

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-19

D. O.
TRÁI
V.
V. T.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Công ty

Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân, dưới đây gọi tắt là "Công ty" được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005925 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước. Thiết kế công trình cấp-thoát nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, san lấp mặt đường;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành nước.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 86, Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Trần Đình Phú	Chủ tịch
Nguyễn Năng Thân	Thành viên
Trần Hữu Năm	Thành viên
Phạm Khương Thảo	Thành viên
Lê Hữu Quang	Thành viên
Bùi Việt	Thành viên
Cao Thanh Định	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Năng Thân	Giám đốc
Trần Hữu Năm	Phó Giám đốc
Phạm Khương Thảo	Phó Giám đốc
Võ Thị Hương	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Nguyễn Hiền Vũ	Trưởng ban kiểm soát
Đặng Đức Hiền	Thành viên
Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Lê Bửu Hùng	Thành viên
Nguyễn Thị Phước	Thành viên

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

300
CÔN
H NH
B
IẾT
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị ✓


Ông TRẦN ĐÌNH PHÚ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2011

4896
CÔNG TY
CẤP NƯỚC
PHÚ HÒA TÂN
QUẬN 5 TP. HỒ CHÍ MINH

Số : 00121.HCM/66.10

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc
Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty CÔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty CÔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



VŨ THỊ THỌ
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0065/KTV



TRƯƠNG THỊ HƯƠNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1042/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.684.061.528	62.391.002.979
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.080.474.044	14.471.350.322
Tiền	111		4.080.474.044	14.471.350.322
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	35.524.028.789	32.460.255.691
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.524.028.789	32.460.255.691
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.060.773.986	9.258.691.525
Phải thu khách hàng	131	4.3	332.277.096	284.564.500
Trả trước cho người bán	132	4.4	36.227.010.965	8.618.680.223
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	598.024.400	403.366.735
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(96.538.475)	(47.919.933)
Hàng tồn kho	140	4.6	5.358.425.974	5.236.720.072
Hàng tồn kho	141		5.358.425.974	5.236.720.072
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		660.358.735	963.985.369
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	285.689.073	343.307.015
Thuế GTGT được khấu trừ	152		178.267.792	388.745.541
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	73.012.653
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.8	196.401.870	158.920.160
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.590.818.501	62.779.619.111
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		48.590.818.501	57.550.584.410
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	44.216.631.981	54.707.595.341
- Nguyên giá	222		160.582.651.660	159.711.505.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.366.019.679)	(105.003.909.781)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	5.500.004	15.500.000
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.499.996)	(14.500.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.11	4.368.686.516	2.827.489.069
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	5.229.034.701
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	-	5.229.034.701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131.274.880.029	125.170.622.090

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
NỢ PHẢI TRẢ	300		18.271.378.464	19.942.586.516
Nợ ngắn hạn	310		18.211.109.953	19.902.728.551
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả người bán	312	4.13	3.322.819.564	8.878.541.323
Người mua trả tiền trước	313	4.14	819.834.731	905.364.431
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.15	3.555.742.828	2.184.518.323
Phải trả người lao động	315		6.626.159.949	4.202.735.631
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.16	2.723.906.745	2.664.116.240
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.17	1.162.646.136	1.067.452.603
Nợ dài hạn	330		60.268.511	39.857.965
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		60.268.511	39.857.965
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.003.501.565	105.228.035.574
Vốn chủ sở hữu	410	4.18	113.003.501.565	105.228.035.574
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		7.316.923.809	5.826.663.684
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.370.000.000	1.590.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.316.577.756	7.811.371.890
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.274.880.029	125.170.622.090

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Ngoại tệ các loại		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ THỊ HƯƠNG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NĂNG THÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	194.515.626.465	139.947.210.679
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		194.515.626.465	139.947.210.679
Giá vốn hàng bán	11	5.2	93.789.730.262	76.261.298.005
Lợi nhuận gộp	20		100.725.896.203	63.685.912.674
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.117.820.738	2.327.929.434
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	24	5.4	73.641.236.133	46.693.673.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	14.823.564.094	10.720.087.885
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.378.916.714	8.600.080.354
Thu nhập khác	31	5.6	641.873.398	854.643.556
Chi phí khác	32	5.7	18.431.794	115.634.630
Lợi nhuận khác	40		623.441.604	739.008.926
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.002.358.318	9.339.089.280
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	2.456.892.327	994.313.749
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.545.465.991	8.344.775.531
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.616	927

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ THỊ HƯƠNG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

GIÁM ĐỐC



 NGUYỄN NĂNG THÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2010	2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	17.002.358.318	9.339.089.280
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.657.109.894	12.576.940.742
Các khoản dự phòng	03	48.618.542	22.492.128
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.160.366.193)	(2.275.726.884)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.547.720.561	19.662.795.266
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(27.604.692.311)	372.388.197
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(121.705.902)	(25.610.667)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(2.637.863.061)	5.723.910.002
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	5.286.652.643	(1.222.482.667)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.585.430.851)	(777.346.570)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.274.806.467)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.390.125.388)	23.733.653.561
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.697.343.985)	(1.726.056.569)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	42.545.455	400.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.063.773.098)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(16.704.333.681)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.117.820.738	2.327.929.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.600.750.890)	(16.102.060.816)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.400.000.000)	(5.166.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.400.000.000)	(5.166.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.390.876.278)	2.465.592.745
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.471.350.322	12.005.757.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.080.474.044	14.471.350.322

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ THỊ HƯƠNG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2011



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NĂNG THÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân, dưới đây gọi tắt là “Công ty” được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005925 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình). Xây dựng công trình cấp nước. Thiết kế công trình cấp - thoát nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác. Mua bán máy móc, vật tư ngành nước.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 86 Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số nhân viên của Công ty là 228 người, trong đó lao động thời vụ 08 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.



3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Thiết bị truyền dẫn	10 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Công ty đã thực hiện việc tính khấu hao theo khung thời gian quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chi phí phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Đối với công trình chỉ định thầu hoặc hình thức tự thực hiện, khối lượng nghiệm thu hoàn thành được thanh toán là khối lượng thực hiện được nghiệm thu theo hợp đồng đã ký có trong dự toán được duyệt theo đúng quy định đơn giá nhà nước. Giá trị thanh toán giữa hai đơn vị được căn cứ theo điều khoản hợp đồng thanh toán đến 95% và giữ lại 5% bảo hành theo quy định.

3.7 Doanh thu – Giá vốn

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gắn đồng hồ nước được ghi nhận khi dịch vụ gắn đồng hồ nước hoàn thành, có biên bản hoàn công, ghi nhận doanh thu và xuất hoá đơn cho khách hàng. Doanh thu bán nước sạch được ghi nhận qua đồng hồ nước của từng khách hàng.

Giá vốn nước bao gồm giá mua nước sỉ tương ứng với phần doanh thu được ghi nhận theo phương thức khoán chi phí dựa theo sản lượng nước sạch đã được bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

3.8 Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính.

3.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN với mức thuế suất do Công ty xác định như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm và được miễn 2 năm và giảm 50% trong 3 năm kể từ năm 2007.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất phổ thông 25%.

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Do có sự khác biệt về chính sách thuế và kế toán nên các khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của Công ty và số liệu do cơ quan thuế quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành.

3.10 Các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và hoạt động.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tồn quỹ	87.088.842	26.905.410
Tiền gửi ngân hàng	3.993.385.202	14.444.444.912
	<u>4.080.474.044</u>	<u>14.471.350.322</u>

4.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	35.524.028.789	32.460.255.691
	<u>35.524.028.789</u>	<u>32.460.255.691</u>

4.3 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu thương mại - bên liên quan	4.657.085	4.657.085
Phải thu thương mại - bên thứ ba	327.620.011	279.907.415
	<u>332.277.096</u>	<u>284.564.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.4	Trả trước cho người bán	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	Trả trước cho người bán - bên liên quan	33.854.184.240	4.110.524.188
	Trả trước cho người bán - bên thứ ba	2.372.826.725	4.508.156.035
		36.227.010.965	8.618.680.223
4.5	Các khoản phải thu khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	Các khoản phải thu khác – bên liên quan	581.739.482	350.261.866
	Các khoản phải thu khác – bên thứ ba	16.284.918	53.104.869
		598.024.400	403.366.735
4.6	Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	Nguyên vật liệu	5.196.040.685	5.080.967.910
	Công cụ dụng cụ	1.380.960	1.380.960
	Hàng hóa	161.004.329	154.371.202
		5.358.425.974	5.236.720.072
4.7	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	Chi phí cho công trình XD CB bên ngoài	285.689.073	343.307.015
		285.689.073	343.307.015
4.8	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	135.071
	Tạm ứng	196.401.870	158.785.089
		196.401.870	158.920.160

03004
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2010	2.157.920.200	1.696.857.513	154.798.780.067	1.057.947.342	159.711.505.122
Mua sắm	-	9.500.000	212.768.972	123.248.182	345.517.154
Tăng từ XD/CB	-	-	810.629.384	-	810.629.384
Thanh lý	-	285.000.000	-	-	285.000.000
Vào ngày 31/12/2010	2.157.920.200	1.706.357.513	155.537.178.423	1.181.195.524	160.582.651.660
G. trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2010	1.957.233.340	1.596.936.958	100.762.463.347	687.276.136	105.003.909.781
Khấu hao trong năm	147.355.020	86.120.622	11.191.399.791	222.234.465	11.647.109.898
Thanh lý	-	285.000.000	-	-	285.000.000
Vào ngày 31/12/2010	2.104.588.360	1.683.057.580	111.668.862.865	909.510.601	116.366.019.679
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2010	200.686.860	99.920.555	54.036.316.720	370.671.206	54.707.595.341
Vào ngày 31/12/2010	53.331.840	23.299.933	43.868.315.285	271.684.923	44.216.631.981

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 47.504.512.971 VND.

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2010	30.000.000	30.000.000
Tăng trong năm	-	-
Vào ngày 31/12/2010	30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2010	14.500.000	14.500.000
Khấu hao trong năm	9.999.996	9.999.996
Vào ngày 31/12/2010	24.499.996	24.499.996
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2010	15.500.000	15.500.000
Vào ngày 31/12/2010	5.500.004	5.500.004

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phát triển mạng lưới công ty	1.024.229.601	892.175.827
Phân vùng tách mạng giữa Phú Hòa Tân và Tân Hòa	-	647.031.357
Các công trình nhỏ khác	1.408.088.817	1.288.281.885
Công trình sửa chữa nhà làm việc	1.936.368.098	-
	4.368.686.516	2.827.489.069

4.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí lắp đặt đồng hồ nước miễn phí	-	5.229.034.701
	-	5.229.034.701

4.13 Phải trả người bán

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả người bán – Các bên liên quan	-	220.152.029
Phải trả người bán – Bên thứ 3	3.322.819.564	8.658.389.294
	3.322.819.564	8.878.541.323

4.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Người mua trả tiền trước – Các bên liên quan	239.753.500	239.753.500
Người mua trả tiền trước – Bên thứ 3	580.081.231	665.610.931
	819.834.731	905.364.431

4.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập cá nhân	133.069.166	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.345.668.775	474.207.299
Phí bảo vệ môi trường	2.077.004.887	1.710.311.024
	3.555.742.828	2.184.518.323



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả - Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	1.665.934.523	1.732.549.618
Kinh phí công đoàn	33.493.946	7.560.917
Tài sản thừa chờ xử lý	-	598.363
Lãi chưa trả cổ đông	150.295.800	114.125.200
Phải trả khác	874.182.476	809.282.142
	2.723.906.745	2.664.116.240

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Quỹ Ban điều hành VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2009)	1.122.617.503	88.000.000	1.210.617.503
Trích lập quỹ	700.000.000	140.000.000	840.000.000
Chi quỹ	(899.164.900)	(84.000.000)	(983.164.900)
Số dư cuối năm trước (31/12/2009)	923.452.603	144.000.000	1.067.452.603
Số dư đầu năm nay (01/01/2010)	923.452.603	144.000.000	1.067.452.603
Trích lập quỹ	1.170.000.000	200.000.000	1.370.000.000
Chi quỹ	(1.154.806.467)	(120.000.000)	(1.274.806.467)
Số dư cuối năm nay (31/12/2010)	938.646.136	224.000.000	1.162.646.136

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005925 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 5 năm 2008, vốn điều lệ là 90.000.000.000 VND chia thành 9.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng, trong đó:

	Số cổ phần	Giá trị 1000VND	Tỷ lệ góp vốn (%)
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	6.335.200	63.352.000	70,39
Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á	900.000	9.000.000	10,00
Công ty TNHH ĐT TM DL Hiệp Phúc	150.000	1.500.000	1,67
Các cổ đông khác – cá nhân	1.614.800	16.148.000	17,94
Cộng	9.000.000	90.000.000	100,00

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành **9.000.000**

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng **9.000.000**

- Cổ phiếu phổ thông 9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi -

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành **9.000.000**

- Cổ phiếu phổ thông 9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi -

Mệnh giá: 10.000VND/Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng biến động vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn góp		Lợi nhuận chưa phân phối		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước (01/01/2009)	90.000.000.000		6.980.605.594		4.908.408.684		890.000.000		102.779.014.278	
Lợi nhuận trong năm	-		8.344.775.531		-		-		8.344.775.531	
Tăng do được giảm 30% thuế TNDN quý 4/2008	-		110.245.765		-		-		110.245.765	
Trích lập quỹ	-		(2.458.255.000)		918.255.000		700.000.000		(840.000.000)	
Chi cổ tức	-		(5.166.000.000)		-		-		(5.166.000.000)	
Chi trong năm	-		-		-		-		-	
Số dư cuối năm trước (31/12/2009)	90.000.000.000		7.811.371.890		5.826.663.684		1.590.000.000		105.228.035.574	
Số dư đầu năm nay (01/01/2010)	90.000.000.000		7.811.371.890		5.826.663.684		1.590.000.000		105.228.035.574	
Lợi nhuận trong năm	-		14.545.465.991		-		-		14.545.465.991	
Trích lập quỹ	-		(3.640.260.125)		1.490.260.125		780.000.000		(1.370.000.000)	
Chi cổ tức	-		(5.400.000.000)		-		-		(5.400.000.000)	
Số dư cuối năm nay (31/12/2010)	90.000.000.000		13.316.577.756		7.316.923.809		2.370.000.000		113.003.501.565	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2010 VND	2009 VND
Doanh thu		
Doanh thu – nước	192.329.623.399	136.915.613.584
Doanh thu – nâng dùi, lắp đặt lại đồng hồ nước	1.766.874.112	2.878.890.088
Doanh thu – xây lắp	418.373.513	-
Doanh thu – vật tư	755.441	152.707.007
	194.515.626.465	139.947.210.679

5.2 Giá vốn hàng bán

	2010 VND	2009 VND
Giá vốn – nước	92.261.934.918	74.191.318.497
Giá vốn – nâng dùi, lắp đặt lại đồng hồ nước	1.279.420.414	1.957.529.366
Giá vốn – xây lắp	247.755.101	-
Giá vốn – vật tư	619.829	112.450.142
	93.789.730.262	76.261.298.005

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2010 VND	2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.117.820.738	2.327.929.434
	4.117.820.738	2.327.929.434

5.4 Chi phí bán hàng

	2010 VND	2009 VND
Chi phí nhân viên	11.546.286.207	8.973.834.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.278.942.507	12.250.977.906
Chi phí vật tư thay đồng hồ nước định kỳ	2.252.289.624	1.718.255.975
Chi phí cải tạo ống mục	37.932.097.951	19.272.690.946
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	672.843.197	524.021.859
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.033.871.282	2.003.501.296
Chi phí giải quyết sự cố chống thất thoát nước	1.410.815.301	443.732.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.859.587	1.506.658.133
Chi phí vật tư gắn đồng hồ nước theo Nghị định 117	6.191.230.477	-
	73.641.236.133	46.693.673.869

300
 CÔNG
 HỮU
 BI
 ỆT
 P. H

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2010 VND	2009 VND
Chi phí nhân viên	11.734.097.223	8.137.259.535
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	457.174.764	497.378.327
Khấu hao tài sản cố định	375.329.291	323.124.740
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	618.657.134	450.874.836
Thuế, phí, lệ phí	468.735.280	376.180.600
Chi phí dự phòng	98.537.330	62.350.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.071.033.072	872.919.754
	<u>14.823.564.094</u>	<u>10.720.087.885</u>

5.6 Thu nhập khác

	2010 VND	2009 VND
Thu từ nhượng bán, thanh lý vật tư	550.616.365	590.039.333
Thu bán hồ sơ mời thầu	17.727.255	20.909.070
Thu nhập khác	68.500.778	243.695.153
	<u>641.873.398</u>	<u>854.643.556</u>

5.7 Chi phí khác

	2010 VND	2009 VND
Chi phí nhượng bán vật tư thanh lý	7.631.794	94.687.375
Chi phí khác	10.800.000	20.947.255
	<u>18.431.794</u>	<u>115.634.630</u>

4896
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CẤP NƯỚC
 PHÚ HÒA
 TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chịu thuế theo thuế suất ưu đãi	12.090.341.952	6.231.894.055
Lợi nhuận chịu thuế theo thuế suất phổ thông	4.912.016.366	3.107.195.225
Tổng lợi nhuận chịu thuế	17.002.358.318	9.339.089.280
Cộng		
Các khoản chi phí không được trừ	198.540.400	204.600.000
Trừ		
Các khoản thu nhập được hưởng		
Lợi nhuận chịu thuế trong năm	17.200.898.718	9.543.689.280
Lợi nhuận chịu thuế theo thuế suất ưu đãi	12.288.882.352	6.436.494.055
Lợi nhuận chịu thuế theo thuế suất phổ thông	4.912.016.366	3.107.195.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	17.200.898.718	9.543.689.280
Thuế TNDN giảm 30% theo TT 03/2008/TT-BTC	-	(426.134.463)
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (20% x 50%)	1.228.888.235	643.649.406
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (25%)	1.228.004.092	776.798.806
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.456.892.327	994.313.749

5.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	14.545.465.991	8.344.775.531
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.616	927

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên có liên quan

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng (nước)	92.261.934.918

Vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Thu hộ Tổng Cty	(1.665.934.523)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Phải thu mở outlet	4.657.085
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Chi hộ Tổng Cty	581.739.482
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng	33.854.184.240



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6.2 Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổ thường trực

Bộ phận	Số người	2010 VND
Hội đồng quản trị	7	216.000.000
Ban kiểm soát	5	72.000.000
Tổ thường trực	2	14.400.000
		302.400.000

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình Công ty

Chỉ tiêu		Năm 2010	Năm 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/ Tổng số Tài sản	%	37,01	50,16
- Tài sản lưu động/ Tổng số Tài sản	%	62,99	49,84
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13,92	15,08
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng số Tài sản	%	86,08	84,92
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	7,18	6,63
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	4,54	3,31
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,22	0,77
- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	8,53	6,52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	7,30	5,83
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	%	12,95	7,46
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	%	11,08	6,67
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	12,87	7,92


VÕ THỊ HƯƠNG
 Kế toán trưởng



NGUYỄN NĂNG THÂN
 Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2011